

ĐANG TUNG HỢP KINH TẾ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2-1089

(kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Số TT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bồi thường Đất đai	Bồi thường, hỗ trợ cây, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	11
1	Hộ bà Nông Thị Cương	Thôn Nà Ngườm	10.608.000	1.170.000	37.440.000	-	49.218.000	
2	Ông Lô Văn Hợi	Nà Han	3.005.600	-	10.608.000	-	13.613.600	
3	Ông Phương Viết Hoàn	Nà Han	19.992.000	-	70.560.000	-	90.552.000	
4	Ông Hoàng Huy Khúc	Nà Han	10.261.200	-	36.216.000	-	46.477.200	
5	Hộ ông Vy Viết La	Nà Han	24.840.400	1.382.250	87.672.000	-	113.894.650	
6	Ông Hoàng Văn Lợi	Nà Han	121.189.600	13.366.500	427.728.000	-	562.284.100	
7	Ông Hoàng Văn Mạy	Nà Han	12.811.200	1.240.000	45.216.000	-	59.267.200	
8	Ông Phùng Văn Ngót	Nà Han	48.803.600	6.096.100	172.248.000	-	227.147.700	
9	Hộ bà Lý Thị Tươi (vợ ông Phương Viết Đào đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Phương Viết Đào (Phương Văn Vần, Phương Thị Lê, Phương Thị Liên)	Nà Han	30.042.400	-	106.032.000	-	136.074.400	
10	Hộ bà Chu Thị Bó (chồng Hoàng Đức Sinh đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Đức Sinh (Hoàng Thị Dung, Hoàng Thị Nho, Hoàng Văn In, Hoàng Thị Hoa)	Nà Han	19.325.600	-	68.208.000	-	87.533.600	
11	Hộ ông Hoàng Văn Sơn	Nà Han	16.048.000	1.770.000	56.640.000	-	74.458.000	
12	Hộ ông Phương Viết Sẩn	Nà Han	27.948.000	-	98.640.000	-	126.588.000	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2-1089

(kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Số TT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bồi thường Đất đai	Bồi thường, hỗ trợ cây, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	11
13	Hoàng Văn Ít	Nà Han	2.652.000	-	9.360.000	-	12.012.000	
14	Hộ ông Hoàng Văn Ít và bà Hà Thị Tới	Nà Han	40.936.000	-	144.480.000	-	185.416.000	
15	Ông Lô Văn Anh	Nà Han	12.355.600	336.000	-	-	12.691.600	
16	Hộ ông Hoàng Văn Vần và bà Hoàng Thị Than	Nà Han	23.949.600	2.641.500	84.528.000	-	111.119.100	
17	Ông Hoàng Viết Hiên	Nà Han	57.324.000		202.320.000	-	259.644.000	
18	Hộ ông Phương Quốc Thường	Nà Han	10.472.000	-	36.960.000	-	47.432.000	
19	Ông Phương Quốc Thường	Nà Han	20.461.200	-	72.216.000	-	92.677.200	
20	Bà Hoàng Thị Sinh đồng sử dụng Hoàng Văn Ngân, Hoàng Thị Kiệm, Hoàng Gia Bảo, Hoàng Hải Yên	Nà Han	1.278.000	138.450	4.600.800	-	6.017.250	
21	Ông Hoàng Văn Thống (vợ Nông Thị Bồng)	Nà Han	474.000	51.350	1.706.400	-	2.231.750	
22	Ông Hoàng Văn Ngân (Đại diện cộng đồng dân cư thôn Nà Han)	Nà Han						
Cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ			514.778.000	28.192.150	1.773.379.200	-	2.316.349.350	

(kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Theo hồ sơ địa chính			Trích lục theo hiện trạng sử dụng đất; Phiếu đo đạc chính lý thửa đất			Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Loại đất bồi thường	Đơn giá bồi thường Khu vực I		Giá trị thửa đất	Ghi chú	Số phát hành GCNQSD	Số vào sổ	Ngày cấp GCNQSD	Diện tích được cấp GCNQSD	Loại đất được cấp GCNQSD	Nguồn gốc sử dụng đất	Tên hộ gia đình, cá nhân trên GCNQSD đất	Kết quả thẩm định						
		Số tờ	Thửa số	Loại đất	Số tờ	Thửa số	Loại đất				Vị trí	Giá bồi thường																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=10*13	15	16	17	18	19	20	21	22							
1	THÔN NÀ NGUỒM, XÃ TÂN THANH																											
1	Hộ bà Nông Thị Cương	38	338	LUC		338-1	LUC	34,6	34,6	LUC	1	68.000	2.352.800		BU 379827	CH01827	12/16/2013	97,0	LUC	Đất do ông cha để lại vào khoảng năm 2003	Hộ bà Nông Thị Cương							
		38	357	LUC		357-1	LUC	41,2	41,2	LUC	1	68.000	2.801.600															
		38	358	LUC		358-1	LUC	47,6	47,6	LUC	1	68.000	3.236.800															
		38	379	LUC		379-1	LUC	32,6	32,6	LUC	1	68.000	2.216.800															
2	Ông Lô Văn Hợi	38	314	LUC		314-1	LUC	29,4	29,4	LUC	1	68.000	1.999.200	Chưa được cấp GCNQSD đất					Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ để lại cho ông Lô Văn Hợi từ năm 1990	Ông Lô Văn Hợi								
		38	355	LUC		355-1	LUC	14,8	14,8	LUC	1	68.000	1.006.400															
3	Ông Phương Viết Hoàn	38	295	LUC	2073/TLBD	295	LUC	294,0	294,0	LUC	1	68.000	19.992.000		CR 508546	CS02074	5/2/2019	294,0	LUC	Đất do bố, mẹ để lại chia cho quản lý từ năm 1995								
4	Ông Hoàng Huy Khúc	38	337	LUC		337-1	LUC	89,4	89,4	LUC	1	68.000	6.079.200	Chưa được cấp GCNQSD đất					Thửa đất được bố mẹ chia cho quản lý từ năm 1960	Ông Hoàng Huy Khúc								
		38	363	LUC		363-1	LUC	61,5	61,5	LUC	1	68.000	4.182.000															
5	Hộ ông Vy Viết La	38	292	LUC	2076/TLBD	292	LUC	285,0	285,0	LUC	1	68.000	19.380.000		BU 379302	CH01302	12/16/2013	285,0	LUC	Thửa đất được bố mẹ chia cho quản lý từ năm 1980	Hộ ông Vy Viết La							
		38	364	LUC		364-1	LUC	80,3	80,3	LUC	1	68.000	5.460.400					794,0	LUC									
6	Ông Hoàng Văn Lợi	38	315	LUC		315-1	LUC	40,5	40,5	LUC	1	68.000	2.754.000	Chưa được cấp GCNQSD đất					Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ để lại cho ông Hoàng Văn Lợi từ năm 2002	Ông Hoàng Văn Lợi								
		38	335	SKS		335-9	LUC	19,9	19,9	LUC	1	68.000	1.353.200															
		38	335	SKS		335-7	LUC	296,2	296,2	LUC	1	68.000	20.141.600															
		38	335	SKS		335-8	LUC	723,6	723,6	LUC	1	68.000	49.204.800															
		38	360	LUC	2057/TLBD	360	LUC	36,0	36,0	LUC	1	68.000	2.448.000															
		38	380	LUC		380-1	LUC	10,0	10,0	LUC	1	68.000	680.000															
		38	381	LUC		381-1	LUC	7,8	7,8	LUC	1	68.000	530.400															
		38	382	LUC		382-1	LUC	28,5	28,5	LUC	1	68.000	1.938.000															
		38	383	LUC		383-1	LUC	76,6	76,6	LUC	1	68.000	5.208.800															
		38	384	LUC		384-1	LUC	36,7	36,7	LUC	1	68.000	2.495.600															
		38	385	LUC		385-1	LUC	39,6	39,6	LUC	1	68.000	2.692.800															
		38	386	LUC		386-1	LUC	46,8	46,8	LUC	1	68.000	3.182.400															
		38	387	LUC		387-1	LUC	122,5	122,5	LUC	1	68.000	8.330.000								BU 379316	CH01316	12/16/2013	60,0	LUC	Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ để lại cho ông Hoàng Văn Lợi từ năm 2003	Hộ ông Hoàng Văn Lợi và bà Hà Thị Huệ	
		38	388	LUC		388-1	LUC	54,6	54,6	LUC	1	68.000	3.712.800											142,0	LUC			
38	389	LUC		389-1	LUC	242,9	242,9	LUC	1	68.000	16.517.200	56,0	LUC															
38	389	LUC		389-1	LUC	242,9	242,9	LUC	1	68.000	16.517.200	340,0	LUC															
7	Ông Hoàng Văn Mây	38	302	LUC		302-1	LUC	185,0	185,0	LUC	1	68.000	12.580.000	Chưa được cấp GCNQSD đất					Thửa đất được bố mẹ chia cho canh tác, sử dụng từ khoảng năm 1975	Ông Hoàng Văn Mây								
		38	332	LUC		332-1	LUC	3,4	3,4	LUC	1	68.000	231.200															
8	Ông Phùng Văn Ngót	38	279	LUC		279-1	LUC	129,7	129,7	LUC	1	68.000	8.819.600	Chưa được cấp GCNQSD đất					Được bố mẹ chia cho canh tác sử dụng từ khoảng năm 1996 đến nay. Trước thời điểm bố mẹ trồng lúa và sau khi được bố mẹ	Ông Phùng Văn Ngót								
		38	319	LUC	2066/TLBD	319	LUC	379,0	379,0	LUC	1	68.000	25.772.000															
		38	336	LUC	2060/TLBD	336	LUC	209,0	209,0	LUC	1	68.000	14.212.000															
9	Hộ bà Lý Thị Tươi (vợ ông Phương Viết Đào đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Phương Viết Đào (Phương Văn Vân, Phương Thị Lê, Phương Thị Liễn)	38	278	LUC		278-1	LUC	127,8	127,8	LUC	1	68.000	8.690.400	BU 379224	CH01224	12/16/2013	136,0	LUC	Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ để lại từ năm 1993	Hộ ông Phương Viết Đào và bà Lý Thị Tươi								
		38	258	LUC		258-1	LUC	10,6	10,6	LUC	1	68.000	720.800				57,0	LUC										
		38	259	LUC		259-1	LUC	30,4	30,4	LUC	1	68.000	2.067.200				47,0	LUC										
		38	260	LUC		260-1	LUC	176,0	176,0	LUC	1	68.000	11.968.000	228,0	LUC													
		38	317	LUC		317-1	LUC	33,8	33,8	LUC	1	68.000	2.298.400	BU 379225	CH01225	12/16/2013	48,0	LUC										
		38	365	LUC		365-1	LUC	63,2	63,2	LUC	1	68.000	4.297.600				434,0	LUC										
10	Hộ bà Chu Thị Bó (chồng Hoàng Đức Sinh đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Đức Sinh (Hoàng Thị Dung, Hoàng Thị Nho, Hoàng Văn In, Hoàng Thị Hoa)	38	217	LUC		217-1	LUC	11,1	11,1	LUC	1	68.000	754.800	BU 379445	CH01445	12/16/2013	205,0	LUC	Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ chia cho canh tác, sử dụng từ khoảng năm 2003	Hộ ông Hoàng Đức Sinh và bà Chu Thị Bó								
		38	227	LUC		227-1	LUC	151,1	151,1	LUC	1	68.000	10.274.800	BU 379446	CH01446	12/16/2013	315,0	LUC										
		38	241	LUC	2081/TLBD	241	LUC	122,0	122,0	LUC	1	68.000	8.296.000				122,0	LUC										
11	Hộ ông Hoàng Văn Sơn	38	291	LUC	2077/TLBD	291	LUC	236,0	236,0	LUC	1	68.000	16.048.000		BU 379461	CH01461	12/16/2013	236,0	LUC	Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ chia cho canh tác, sử dụng từ khoảng năm 1992	Hộ ông Hoàng Văn Sơn							
12	Hộ ông Phương Viết Sắn	38	301	LUC	2064/TLBD	301	LUC	73,0	73,0	LUC	1	68.000	4.964.000	BU 379434	CH01434	12/16/2013	73,0	LUC	Nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ chia cho canh tác, sử dụng từ khoảng năm 1997	Hộ ông Phương Viết Sắn								
		38	255	BHK	2080/TLBD	255	LUC	108,0	108,0	LUC	1	68.000	7.344.000	E 0499971	00169 QSDĐ	2/1/1995	80,0	1L										
		38	293	LUC	2075/TLBD	293	LUC	230,0	230,0	LUC	1	68.000	15.640.000	BU 379434	CH01434	12/16/2013	230,0	LUC										
		38	297	LUC	2072/TLBD	297	LUC	279,0	279,0	LUC	1	68.000	18.972.000					279,0	LUC									

BẢNG TÍNH CÂY, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng

(kèm theo Quyết định số 1184 /QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Thửa số	Diện tích	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7*8*9	11
1	Hộ bà Nông Thị Cương	Lúa	338	34,6	m ²	34,6	7.500		259.500	
		Lúa	357	41,2	m ²	41,2	7.500		309.000	
		Lúa	358	47,6	m ²	47,6	7.500		357.000	
		Lúa	379	32,6	m ²	32,6	7.500		244.500	
2	Hộ ông Vy Viết La	Mạ	292	285,0	m ²	60	13.000		780.000	
		Lúa	364-1	80,3	m ²	80,3	7.500		602.250	
3	Ông Hoàng Văn Lợi	Lúa	315-1	40,5	m ²	40,5	7.500		303.750	
		Lúa	335-9	19,9	m ²	19,9	7.500		149.250	
		Lúa	335-7	296,2	m ²	296,2	7.500		2.221.500	
		Lúa	335-8	723,6	m ²	723,6	7.500		5.427.000	
		Lúa	360	36,0	m ³	36	7.500		270.000	
		Lúa	380-1	10,0	m ⁴	10	7.500		75.000	
		Lúa	381-1	7,8	m ⁵	7,8	7.500		58.500	
		Lúa	382-1	28,5	m ⁶	28,5	7.500		213.750	
		Lúa	383-1	76,6	m ⁷	76,6	7.500		574.500	
		Lúa	384-1	36,7	m ⁸	36,7	7.500		275.250	
		Lúa	385-1	39,6	m ⁹	39,6	7.500		297.000	
		Lúa	386-1	46,8	m ¹⁰	46,8	7.500		351.000	
		Lúa	387-1	122,5	m ¹¹	122,5	7.500		918.750	
		Lúa	388-1	54,6	m ¹²	54,6	7.500		409.500	
		Lúa	389-1	242,9	m ¹³	242,9	7.500		1.821.750	
4	Ông Hoàng Văn Mạ	Lúa	332-1	3,4	m ²	3,4	7.500		25.500	
		Tre đã ra lá cành	Bờ 302-1		Cây	29	10.500		304.500	

Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng

(kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Thửa số	Diện tích	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=7*8*9$	11
		Mạ	302-1	185,0	m ²	70	13.000		910.000	
5	Ông Phùng Văn Ngót	Lúa	319	379,0	m ²	379	7.500		2.842.500	
		Mạ	279-1	129,7	m ²	129,7	13.000		1.686.100	
		Lúa	336	209,0	m ²	209	7.500		1.567.500	
6	Hộ ông Hoàng Văn Sơn	Lúa	291	236,0	m ²	236	7.500		1.770.000	
7	Hộ ông Phương Viết Sản	Ngô	255	108,0	m ²	108	6.500			Không đủ ĐK BT cây trồng trên đất lúa
8	Ông Lô Văn Anh	Tre đã ra lá cành	Bờ 245		Cây	32	10.500		336.000	
		Ngô	261	22,2	m ²	22,2				Không đủ ĐK BT cây trồng trên đất lúa
		Đào ăn quả ĐK > 10-15cm	Bờ 261		Cây	5				
		Đào ăn quả ĐK > 5-10cm	Bờ 261		Cây	1				
9	Hộ ông Hoàng Văn Vân và bà Hoàng Thị Than	Lúa	321-1	352,2	m ²	352,2	7.500		2.641.500	
10	Hộ ông Phương Quốc Thường	Cá	226	154,0	m ²	154	8.000			Không đủ ĐK BT vật nuôi trên đất lúa
11	Bà Hoàng Thị Sinh đồng sử dụng Hoàng Văn Ngân, Hoàng Thị Kiệt, Hoàng Gia Bảo, Hoàng Hải Yến	Ngô	335-6	21,3	m ²	21,3	6.500		138.450	
12	Ông Hoàng Văn Thống (vợ Nông Thị Bồng)	Ngô	335-4	7,9	m ²	7,9	6.500		51.350	
	Cộng giá trị cây cối, hoa màu								28.192.150	

(kèm theo Quyết định số 1184 /QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

Số hồ sơ	Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Theo hồ sơ địa chính			Trích lục theo hiện trạng sử dụng đất; Phiếu đo đạc chính lý thửa đất			Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Loại đất bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm				Ghi chú	Số phát hành GCN	Số vào sổ	Ngày cấp GCN	Loại đất được cấp GCN	Ghi chú
			Số tờ	Thửa số	Loại đất	Số tờ	Thửa số	Loại đất				Vị trí	Đơn giá hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Giá trị thửa đất						
	1	2					3	4	5	6			7	8	9=6*8	14	(18)		(19)		(20)
	1	THÔN NÀ NGUỒM, XÃ TÂN THANH																			
1	1	Hộ bà Nông Thị Cương	38	338	LUC		338-1	LUC	34,6	34,6	LUC	1	60.000	4	8.304.000		BU 379827	CH01827	12/16/2013	LUC	Hộ bà Nông Thị Cương
2			38	357	LUC		357-1	LUC	41,2	41,2	LUC	1	60.000	4	9.888.000					LUC	
3			38	358	LUC		358-1	LUC	47,6	47,6	LUC	1	60.000	4	11.424.000					LUC	
4			38	379	LUC		379-1	LUC	32,6	32,6	LUC	1	60.000	4	7.824.000					LUC	
5	2	Ông Lô Văn Hợi	38	314	LUC		314-1	LUC	29,4	29,4	LUC	1	60.000	4	7.056.000		Chưa được cấp GCNQSD đất				Ông Lô Văn Hợi
6			38	355	LUC		355-1	LUC	14,8	14,8	LUC	1	60.000	4	3.552.000						
8	3	Ông Phương Viết Hoàn	38	295	LUC	2073/TLBĐ	295	LUC	294,0	294,0	LUC	1	60.000	4	70.560.000		CR 508546	CS02074	5/2/2019	LUC	Đất do bố, mẹ để lại chia cho quân lý từ năm 1995
9	4	Ông Hoàng Huy Khúc	38	337	LUC		337-1	LUC	89,4	89,4	LUC	1	60.000	4	21.456.000		Chưa được cấp GCNQSD đất				Ông Hoàng Huy Khúc
10			38	363	LUC		363-1	LUC	61,5	61,5	LUC	1	60.000	4	14.760.000						
11	5	Hộ ông Vy Viết La	38	292	LUC	2076/TLBĐ	292	LUC	285,0	285,0	LUC	1	60.000	4	68.400.000		BU 379302	CH01302	12/16/2013	LUC	Hộ ông Vy Viết La
12			38	364	LUC		364-1	LUC	80,3	80,3	LUC	1	60.000	4	19.272.000					LUC	
13	6	Ông Hoàng Văn Lợi	38	315	LUC		315-1	LUC	40,5	40,5	LUC	1	60.000	4	9.720.000						Ông Hoàng Văn Lợi
14			38	335	SKS		335-9	LUC	19,9	19,9	LUC	1	60.000	4	4.776.000						
15			38	335	SKS		335-7	LUC	296,2	296,2	LUC	1	60.000	4	71.088.000						
16			38	335	SKS		335-8	LUC	723,6	723,6	LUC	1	60.000	4	173.664.000						
17			38	360	LUC	2057/TLBĐ	360	LUC	36,0	36,0	LUC	1	60.000	4	8.640.000						
18			38	380	LUC		380-1	LUC	10,0	10,0	LUC	1	60.000	4	2.400.000						
19			38	381	LUC		381-1	LUC	7,8	7,8	LUC	1	60.000	4	1.872.000						
20			38	382	LUC		382-1	LUC	28,5	28,5	LUC	1	60.000	4	6.840.000						
21			38	383	LUC		383-1	LUC	76,6	76,6	LUC	1	60.000	4	18.384.000						
22			38	384	LUC		384-1	LUC	36,7	36,7	LUC	1	60.000	4	8.808.000						
23			38	385	LUC		385-1	LUC	39,6	39,6	LUC	1	60.000	4	9.504.000		BU 379316	CH01316	12/16/2013	LUC	Hộ ông Hoàng Văn Lợi
24			38	386	LUC		386-1	LUC	46,8	46,8	LUC	1	60.000	4	11.232.000					LUC	
25			38	387	LUC		387-1	LUC	122,5	122,5	LUC	1	60.000	4	29.400.000					LUC	
26			38	388	LUC		388-1	LUC	54,6	54,6	LUC	1	60.000	4	13.104.000					LUC	
27			38	389	LUC		389-1	LUC	242,9	242,9	LUC	1	60.000	4	58.296.000					LUC	
28			38	302	LUC		302-1	LUC	185,0	185,0	LUC	1	60.000	4	44.400.000						
29	7	Ông Hoàng Văn Mây	38	332	LUC		332-1	LUC	3,4	3,4	LUC	1	60.000	4	816.000						Ông Hoàng Văn Mây
30			38	279	LUC		279-1	LUC	129,7	129,7	LUC	1	60.000	4	31.128.000						
31	8	Ông Phùng Văn Ngót	38	319	LUC	2066/TLBĐ	319	LUC	379,0	379,0	LUC	1	60.000	4	90.960.000						Ông Phùng Văn Ngót
32			38	336	LUC	2060/TLBĐ	336	LUC	209,0	209,0	LUC	1	60.000	4	50.160.000						
33			38	278	LUC		278-1	LUC	127,8	127,8	LUC	1	60.000	4	30.672.000						
34	9	Hộ bà Lý Thị Tươi (vợ ông Phương Viết Đào đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Phương Viết Đào (Phương Văn Vần, Phương Thị Lê, Phương Thị Liên)	38	258	LUC		258-1	LUC	10,6	10,6	LUC	1	60.000	4	2.544.000		BU 379224	CH01224	12/16/2013	LUC	Hộ ông Phương Viết Đào và bà Lý Thị Tươi
35			38	259	LUC		259-1	LUC	30,4	30,4	LUC	1	60.000	4	7.296.000					LUC	
36			38	260	LUC		260-1	LUC	176,0	176,0	LUC	1	60.000	4	42.240.000					LUC	
37			38	317	LUC		317-1	LUC	33,8	33,8	LUC	1	60.000	4	8.112.000					LUC	
38			38	365	LUC		365-1	LUC	63,2	63,2	LUC	1	60.000	4	15.168.000		BU 379225	CH01225	12/16/2013	LUC	
39	10	Hộ bà Chu Thị Bó (chồng Hoàng Đức Sinh đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Đức Sinh (Hoàng Thị Dung, Hoàng Thị Nho, Hoàng Văn In, Hoàng Thị Hoa)	38	217	LUC		217-1	LUC	11,1	11,1	LUC	1	60.000	4	2.664.000		BU 379445	CH01445	12/16/2013	LUC	Hộ bà Hoàng Thị Dung
40			38	227	LUC		227-1	LUC	151,1	151,1	LUC	1	60.000	4	36.264.000		BU 379446	CH01446	12/16/2013	LUC	
41			38	241	LUC	2081/TLBĐ	241	LUC	122,0	122,0	LUC	1	60.000	4	29.280.000					LUC	
42	11	Hộ ông Hoàng Văn Sơn	38	291	LUC	2077/TLBĐ	291	LUC	236,0	236,0	LUC	1	60.000	4	56.640.000		BU 379461	CH01461	12/16/2013	LUC	Hộ ông Hoàng Văn Sơn
43	12	Hộ ông Phương Viết Sắn	38	301	LUC	2064/TLBĐ	301	LUC	73,0	73,0	LUC	1	60.000	4	17.520.000		BU 379434	CH01434	12/16/2013	LUC	Hộ ông Phương Viết Sắn
44			38	255	BHK	2080/TLBĐ	255	BHK	108,0	108,0	LUK	1	60.000	4	25.920.000		E 0499971	00169 QSDĐ	2/1/1995	1L	
45			38	293	LUC	2075/TLBĐ	293	LUC	230,0	230,0	LUC	1	60.000	4	55.200.000		BU 379434	CH01434	12/16/2013	LUC	
46	13	Hộ ông Hoàng Văn Ít và bà Hà Thị Tới	38	297	LUC	2072/TLBĐ	297	LUC	279,0	279,0	LUC	1	60.000	4	66.960.000		BU 379261	CH01261	12/16/2013	LUC	Hộ ông Hoàng Văn Ít và bà Hà Thị Tới
47			38	298	LUC	2071/TLBĐ	298	LUC	323,0	323,0	LUC	1	60.000	4	77.520.000					LUC	
48	14	Ông Hoàng Văn Ít	38	256	LUC	2079/TLBĐ	256	LUC	39,0	39,0	LUC	1	60.000	4	9.360.000		BU 379250	CH01250	13/03/2014	LUC	Hộ ông Phương Viết Hoàn và bà Hòa Thị Ke (để nghị thu hồi GCNQSD đất)
49	15	Ông Lô Văn Anh	38	245	LUC		245	LUC	159,5	159,5	LUK	1			-		E 0499938	00136/QSDĐ	2/1/1995	1L	Ông Lô Quốc Toàn
50			38	261	LUC		261	BHK	22,2	22,2	LUK	1			-					1L	
51	16	Hộ ông Hoàng Văn Vần và bà Hoàng Thị Than	38	321	LUC		321-1	LUC	352,2	352,2	LUC	1	60.000	4	84.528.000		BU 379513	CH 01513	12/16/2013	LUC	Hộ ông Hoàng Văn Vần và bà Hoàng Thị Than

(kèm theo Quyết định số 1184 /QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

Số hồ sơ	Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Theo hồ sơ địa chính			Trích lục theo hiện trạng sử dụng đất; Phiếu đo đạc chính lý thửa đất			Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Loại đất bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm				Ghi chú	Số phát hành GCN	Số vào sổ	Ngày cấp GCN	Loại đất được cấp GCN	Ghi chú
			Số tờ	Thửa số	Loại đất	Số tờ	Thửa số	Loại đất				Vị trí	Đơn giá hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Giá trị thửa đất						
	1	2				3	4	5	6			7	8		9=6*8	14	(18)		(19)		(20)
52	17	Ông Hoàng Viết Hiến	38	296	LUC	2070/TLBĐ	296	LUC	410,0	410,0	LUC	1	60.000	4	98.400.000		CR 508545	CS02075	2/5/2019	LUC	Ông Hoàng Viết Hiến
53			38	300	LUC	2068/TLBĐ	300	LUC	91,0	91,0	LUC	1	60.000	4	21.840.000		CR 508545	CS02075	16/12/2013	LUC	
54				294	LUC	2074/TLBĐ	294	LUC	342,0	342,0	LUC	1	60.000	4	82.080.000		CR 508545	CS02075	2/5/2019	LUC	
55	18	Hộ ông Phương Quốc Thường	38	226	LUC		226	LUC	154,0	154,0	LUC	1	60.000	4	36.960.000		BU 379494	CH01494	12/16/2013	LUC	Hộ ông Phương Quốc Thường
56	19	Ông Phương Quốc Thường	38	335	SKS		335-1	NTS	81,2	81,2	LUK	1	60.000	4	19.488.000		E 049946	00144/QSDĐ	2/1/1995	1L	Ông Phương Quốc Thường
57			38	335	SKS		335-3	LUC	178,4	178,4	LUK	1	60.000	4	42.816.000				2/1/1995	1L	
58			38	335	SKS		335-2	LUC	41,3	41,3	LUK	1	60.000	4	9.912.000				2/1/1995	1L	
59	20	Bà Hoàng Thị Sinh đồng sử dụng Hoàng Văn Ngân, Hoàng Thị Kiệm, Hoàng Gia Bảo, Hoàng Hải Yến	38	335	SKS		335-6	HNK	21,3	21,3	BHK	1	54.000	4	4.600.800						Ông Hoàng Văn Ngân
60	21	Ông Hoàng Văn Thống	38	335	SKS		335-4	HNK	7,9	7,9	BHK	1	54.000	4	1.706.400						Ông Hoàng Văn Thống
Tổng giá trị bồi thường đất									7.573,7	7.573,7					1.773.379.200						

Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2-1089

(kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ)

STT	Họ và tên	Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu sxnn	Diện tích đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp (m²)		Tỷ lệ % đất bị thu hồi	Hỗ trợ theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ			
				Tổng diện tích đang sử dụng	Diện tích bị thu hồi		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/tháng)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11	12=5*9*10*11
1	Hộ bà Nông Thị Cương	5	5	15.631,0	156,00	1,0%	0	0	19.000	-
2	Ông Lô Văn Hợi	6	6	25.784,5	44,20	0,2%	0	0	19.000	-
3	Ông Phương Viết Hoàn			14.412,0	294,00	2,0%	0	0	19.000	-
4	Ông Hoàng Huy Khúc	7	7	117.526,0	150,90	0,1%	0	0	19.000	-
5	Hộ ông Vy Viết La	13	13	117.526,0	365,30	0,3%	0	0	19.000	-
6	Ông Hoàng Văn Lợi	6	6	11.239,0	1.782,20	15,9%	0	0	19.000	-
7	Ông Hoàng Văn Mạy	1	1	3.649,0	188,40	5,2%	0	0	19.000	-
8	Ông Phùng Văn Ngót	4	4	13.946,0	717,70	5,1%	0	0	19.000	-
9	Hộ bà Lý Thị Tươi (vợ ông Phương Viết Đào đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Phương Viết Đào (Phương Văn Vần, Phương Thị Lê, Phương Thị Liên)	4	4	3.251,8	441,80	13,6%	0	0	19.000	-

10	Hoàng Đức Sinh đã chết) và các hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Đức Sinh (Hoàng Thị Dung, Hoàng Thị Nho, Hoàng Văn In, Hoàng Thị Hoa)	2	2	60.910,7	284,20	0,5%	0	0	19.000	-
11	Hộ ông Hoàng Văn Sơn	5	5	17.540,0	236,00	1,3%	0	0	19.000	-
12	Hộ ông Phương Viết Sắn	4	4	84.174,1	411,00	0,5%	0	0	19.000	-
13	Hoàng Văn Ít	7	7	101.276,0	39,00	0,0%	0	0	19.000	-
14	Hộ ông Hoàng Văn Ít và bà Hà Thị Tới	4	4	101.276,0	602,00	0,6%	0	0	19.000	-
15	Hộ ông Hoàng Văn Vân và bà Hoàng Thị Than	3	3	55.453,0	352,20	0,6%	0	0	19.000	-
16	Ông Hoàng Viết Hiên	9	9	11.480,0	843,00	7,3%	0	0	19.000	-
17	Hộ ông Phương Quốc Thường	6	6	99.764,8	154,00	0,2%	0	0	19.000	-
18	Ông Phương Quốc Thường	1	1	99.764,8	300,90	0,3%	0	0	19.000	-
19	Ông Lô Văn Anh	9	5	26.076,0	181,70	0,7%	0	0	19.000	-
20	Bà Hoàng Thị Sinh đồng sử dụng Hoàng Văn Ngân, Hoàng Thị Kiệm, Hoàng Gia Bảo, Hoàng Hải Yên	5	2	34.037,0	21,30	0,1%	0	0	19.000	-
21	Ông Hoàng Văn Thống (vợ Nông Thị Bồng)	1	1	27.124,7	7,90	0,03%	0	0	19.000	-
	TỔNG				7.573,70					-

Ghi chú

13

[illegible]

[illegible]